

**CÔNG TY CỔ PHẦN LỘC HÓA DẦU BÌNH SƠN**

*(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023**



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	10 - 44

11.01.2024



## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Lộc hóa dầu Bình Sơn (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

Ông Nguyễn Văn Hội	Chủ tịch
Ông Bùi Ngọc Dương	Thành viên
Ông Hà Đồng	Thành viên
Ông Khương Lê Thành	Thành viên
Ông Hạng Anh Minh	Thành viên độc lập (Bổ nhiệm ngày 13 tháng 4 năm 2023)
Ông Nguyễn Bá Phước	Thành viên độc lập (Miễn nhiệm ngày 01 tháng 5 năm 2023)
Ông Nguyễn Hải Âu	Thành viên độc lập (Miễn nhiệm ngày 01 tháng 5 năm 2023)

#### **Ban Tổng Giám đốc**

Ông Bùi Ngọc Dương	Tổng Giám đốc
Ông Nghiêm Đức Dương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Việt Thắng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Minh Nghĩa	Phó Tổng Giám đốc
Ông Mai Tuấn Đạt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Thái Bảo	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 01 tháng 8 năm 2023)
Ông Trần Đoàn Thịnh	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 15 tháng 8 năm 2023)
Ông Nguyễn Ngọc Anh	Phó Tổng Giám đốc (Nghỉ hưu từ ngày 01 tháng 7 năm 2023)

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.



**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



---

**Bùi Ngọc Dương**  
**Tổng Giám đốc**

Ngày 15 tháng 3 năm 2024





Số: 0516 /VN1A-HN-BC

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông  
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 15 tháng 3 năm 2024, từ trang 05 đến trang 44, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

### Các vấn đề cần nhấn mạnh

- Như trình bày tại Thuyết minh số 01 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, các cơ quan có thẩm quyền chưa phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại thời điểm Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần.
- Như trình bày tại Thuyết minh số 01 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, ngày 26 tháng 9 năm 2023, Tòa án nhân dân thành phố Quảng Ngãi đã ban hành Bản án sơ thẩm chấp thuận một phần yêu cầu khởi kiện của các ngân hàng và buộc Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung (“BSR-BF” – công ty con của Công ty) tiếp tục có nghĩa vụ thanh toán cho các ngân hàng. Ngày 22 tháng 02 năm 2024, BSR-BF cũng đã nộp đơn đến Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi yêu cầu mở thủ tục phá sản đối với BSR-BF. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, BSR-BF đang chờ quyết định thụ lý của tòa án về việc mở thủ tục phá sản.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề này.



**Trần Xuân Anh**  
**Phó Tổng Giám đốc**  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 0723-2023-001-1

**Đỗ Trung Kiên**  
**Kiểm toán viên**  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 1924-2023-001-1

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 15 tháng 3 năm 2024  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam





**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>68.680.527.655.901</b>	<b>58.471.339.394.419</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>17.000.621.246.736</b>	<b>22.853.096.476.348</b>
1. Tiền	111		673.818.869.777	254.094.099.389
2. Các khoản tương đương tiền	112		16.326.802.376.959	22.599.002.376.959
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>5</b>	<b>21.121.666.010.000</b>	<b>2.172.266.010.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		21.121.666.010.000	2.172.266.010.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>14.954.714.750.319</b>	<b>16.553.037.481.898</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	13.986.168.908.581	16.097.812.372.261
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	539.957.065.465	350.150.147.510
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	431.901.998.970	105.438.184.824
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(3.314.458.330)	(364.458.330)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		1.235.633	1.235.633
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>9</b>	<b>15.530.866.954.976</b>	<b>16.809.029.395.688</b>
1. Hàng tồn kho	141		15.654.603.068.943	16.953.935.604.356
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(123.736.113.967)	(144.906.208.668)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>72.658.693.870</b>	<b>83.910.030.485</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	66.459.619.637	78.264.384.464
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	6.199.074.233	5.645.646.021
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>17.914.133.338.509</b>	<b>20.016.589.667.431</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>548.632.960.657</b>	<b>534.035.547.749</b>
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212	7	548.106.960.657	533.509.547.749
2. Phải thu dài hạn khác	216	8	526.000.000	526.000.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>16.071.414.023.409</b>	<b>18.075.350.073.228</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	15.826.906.360.099	17.885.159.850.501
- Nguyên giá	222		47.677.876.854.684	47.550.903.268.739
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(31.850.970.494.585)	(29.665.743.418.238)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	244.507.663.310	190.190.222.727
- Nguyên giá	228		974.578.237.134	842.287.871.122
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(730.070.573.824)	(652.097.648.395)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>1.195.207.150.125</b>	<b>1.274.551.993.557</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	1.195.207.150.125	1.274.551.993.557
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>5</b>	<b>9.751.222.366</b>	<b>9.957.778.066</b>
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		11.244.000.000	11.244.000.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.492.777.634)	(1.286.221.934)
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>89.127.981.952</b>	<b>122.694.274.831</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	79.385.540.579	103.138.979.398
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		9.742.441.373	19.555.295.433
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>86.594.660.994.410</b>	<b>78.487.929.061.850</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>29.325.965.248.034</b>	<b>27.297.582.189.790</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>28.442.061.214.665</b>	<b>26.015.466.987.812</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	14.616.088.750.645	14.835.754.454.021
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	246.761.832.957	37.919.613.984
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	1.613.751.641.098	1.396.349.250.098
4. Phải trả người lao động	314		231.737.932.390	225.004.801.795
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	592.093.387.612	429.137.692.810
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		964.004.965	144.071.146
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	56.503.530.792	32.684.869.220
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	10.970.334.445.963	8.954.405.974.915
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		113.825.688.243	104.066.259.823
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>883.904.033.369</b>	<b>1.282.115.201.978</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337		66.000.000	100.000.000
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		10.288.601.446	10.288.601.446
3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	20	873.549.431.923	1.271.726.600.532
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>57.268.695.746.376</b>	<b>51.190.346.872.060</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>21</b>	<b>57.268.695.746.376</b>	<b>51.190.346.872.060</b>
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		31.004.996.160.000	31.004.996.160.000
1. Quỹ đầu tư phát triển	418		10.047.967.778.589	5.598.760.740.080
2. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		106.709.914	106.709.914
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		16.340.184.316.581	14.651.541.651.825
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		7.691.912.833.228	(73.126.542.757)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		8.648.271.483.353	14.724.668.194.582
4. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		(124.559.218.708)	(65.058.389.759)
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>86.594.660.994.410</b>	<b>78.487.929.061.850</b>

Lê Thị Hồng Trâm  
Người lập biểu

Bạch Đức Long  
Kế toán trưởng

Bùi Ngọc Dương  
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 3 năm 2024

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

12  
NC  
NH  
41  
O  
T  
A





**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	147.423.365.943.576	167.126.456.807.653
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	24	-	2.744.021.629
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	24	147.423.365.943.576	167.123.712.786.024
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	25	137.663.837.918.959	151.027.307.397.420
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		9.759.528.024.617	16.096.405.388.604
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	2.652.368.561.043	1.750.275.299.515
7. Chi phí tài chính	22	28	1.154.774.797.936	923.195.487.108
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		287.654.759.616	252.789.589.546
8. Chi phí bán hàng	25	29	1.032.111.954.829	908.980.731.417
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	623.486.470.367	514.762.438.322
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		9.601.523.362.528	15.499.742.031.272
11. Thu nhập khác	31	30	40.237.225.748	87.017.979.405
12. Chi phí khác	32		2.425.566.035	951.863.559
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		37.811.659.713	86.066.115.846
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		9.639.335.022.241	15.585.808.147.118
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	31	1.036.943.196.170	890.394.134.163
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	32	9.812.854.060	26.077.223.876
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52) Trong đó:	60		8.592.578.972.011	14.669.336.789.079
17.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	61		8.649.771.483.353	14.725.833.852.993
17.2. (Lỗ) sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(57.192.511.342)	(56.497.063.914)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	33	2.789	4.641

Lê Thị Hồng Trâm  
Người lập biểu

Bạch Đức Long  
Kế toán trưởng

Bùi Ngọc Dương  
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 3 năm 2024

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

02  
TY  
I  
Á  
C  
AI  
IP





**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	9.639.335.022.241	15.585.808.147.118
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	2.270.282.119.116	2.192.063.673.295
Các khoản dự phòng	03	(18.013.539.001)	126.438.049.579
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(870.017.280.597)	(321.219.537.870)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(1.601.232.707.839)	(907.169.854.145)
Chi phí lãi vay	06	287.654.759.616	252.789.589.546
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	9.708.008.373.536	16.928.710.067.523
Giảm/(tăng) các khoản phải thu	09	1.891.888.380.800	(2.943.376.644.415)
Giảm/(tăng) hàng tồn kho	10	1.299.332.535.413	(6.577.350.250.612)
Tăng các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	585.397.290.797	882.945.737.345
Giảm chi phí trả trước	12	35.558.203.646	183.896.616.339
Tiền lãi vay đã trả	14	(233.996.226.319)	(199.126.404.950)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(886.536.010.557)	(917.746.993.486)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	1.023.000.000	728.860.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(727.342.206.159)	(270.921.657.661)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	11.673.333.341.157	7.087.759.330.083
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(229.573.163.895)	(219.560.369.638)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	1.468.818.182	95.454.545
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(29.789.400.000.000)	(7.826.100.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	10.840.000.000.000	9.843.402.830.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.303.447.256.983	897.428.499.937
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(17.874.057.088.730)	2.695.266.414.844

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	95.396.377.675.905	77.968.652.009.029
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(93.407.413.272.657)	(79.886.258.019.843)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(2.165.547.068.085)	(1.346.931.938.679)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(176.582.664.837)</b>	<b>(3.264.537.949.493)</b>
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(6.377.306.412.410)	6.518.487.795.434
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	22.853.096.476.348	16.345.674.140.133
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	524.831.182.798	(11.065.459.219)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	17.000.621.246.736	22.853.096.476.348

Lê Thị Hồng Trâm  
Người lập biểu

Bạch Đức Long  
Kế toán trưởng

Bùi Ngọc Dương  
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 3 năm 2024

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

### **1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

#### **Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trước đây là Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (là công ty con do Tập đoàn Dầu khí Việt Nam nắm giữ 100% vốn điều lệ, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 3404000189 ngày 05 tháng 6 năm 2008).

Công ty thực hiện chuyển đổi mô hình thành công ty cổ phần theo Quyết định số 1978/QĐ-TTg ngày 08 tháng 12 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn. Công ty hoàn thành bán cổ phần lần đầu ra công chúng vào ngày 17 tháng 01 năm 2018 và chính thức niêm yết cổ phiếu trên sàn UPCOM với mã chứng khoán BSR. Ngày giao dịch đầu tiên là ngày 01 tháng 3 năm 2018.

Công ty chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần từ ngày 01 tháng 7 năm 2018 với vốn điều lệ là 31.004.996.160.000 VND theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 12 ngày 01 tháng 7 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ngãi cấp và các giấy chứng nhận thay đổi.

Công ty mẹ của Công ty là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 1.855 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: là 1.836).

#### **Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Sản xuất, chế biến, kinh doanh, xuất nhập khẩu, tàng trữ, vận chuyển, phân phối dầu mỏ, các sản phẩm từ dầu mỏ, sản phẩm trung gian, nhiên liệu sinh học, hóa phẩm, phụ gia, xúc tác, nguyên nhiên vật liệu phục vụ công nghiệp lọc - hóa dầu;
- Sửa chữa và bảo dưỡng máy móc, thiết bị trong ngành lọc - hóa dầu;
- Giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp. Giám sát lắp đặt thiết bị công trình, hoàn thiện hệ thống đường ống dầu khí, kho chứa dầu khí;
- Đào tạo nguồn nhân lực, thuê và cung cấp chuyên gia về quản lý, vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa trong công nghiệp lọc - hóa dầu và cảng biển, nghiên cứu khoa học, ứng dụng, sửa chữa trong công nghiệp lọc - hóa dầu;
- Cung cấp các dịch vụ trong lĩnh vực sản xuất, chế biến, kinh doanh, xuất nhập khẩu, tàng trữ, vận chuyển, phân phối dầu mỏ, các sản phẩm từ dầu mỏ, sản phẩm trung gian, nhiên liệu sinh học, hóa phẩm, phụ gia, xúc tác, vật tư máy móc, thiết bị, phụ tùng, phương tiện, nguyên nhiên vật liệu phục vụ công nghiệp lọc - hóa dầu;
- Cung cấp các dịch vụ phân tích, dầu thô, sản phẩm dầu mỏ và các hoá chất, phụ gia, xúc tác, nhiên liệu sinh học liên quan đến lĩnh vực lọc - hóa dầu;
- Dịch vụ hải cảng, cảng biển liên quan đến ngành lọc - hóa dầu;
- Đầu tư và phát triển các dự án lọc - hóa dầu, nhiên liệu sinh học trong và ngoài nước.

11/07/2024





### Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

### Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng tới báo cáo tài chính hợp nhất

Theo Quyết định số 8114/BSR-VPHĐQT ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng Quản trị, Công ty đã thành lập Chi nhánh Công ty Cổ phần Lộc hóa dầu Bình Sơn tại Hà Nội với ngành nghề kinh doanh chính là bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan.

Chi nhánh chính thức hoạt động từ ngày 04 tháng 01 năm 2024 theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động số 4300378569-002 ngày 04 tháng 01 năm 2024.

### Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có 01 đơn vị hạch toán phụ thuộc là Ban quản lý Dự án Nâng cấp Mở rộng Nhà máy Lộc dầu Dung Quất có địa chỉ tại Nhà máy lọc dầu Dung Quất, Khu kinh tế Dung Quất, xã Bình Thuận và Bình Trị, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi, với chức năng chính là đầu tư nâng cấp, mở rộng Nhà máy Lộc dầu Dung Quất.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có 02 công ty con sau:

	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ góp vốn</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ</u>	<u>Hoạt động chính</u>
Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí	Quảng Ngãi	83,26%	83,26%	Sản xuất bao bì Quản lý nhà ở và kinh doanh dịch vụ khu dân cư, khu đô thị
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung	Quảng Ngãi	65,54%	61,00%	Sản xuất, nhập khẩu các sản phẩm nhiên liệu sinh học

Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung (“BSR-BF” – công ty con của Công ty đã tạm ghi tăng nguyên giá các tài sản cố định của dự án Nhà máy Nhiên liệu Sinh học Bio-Ethanol Dung Quất (“Nhà máy”) trong năm 2014 và hiện nay, Nhà máy đang tạm dừng hoạt động sản xuất. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, BSR-BF đang trong quá trình thực hiện các thủ tục quyết toán chi phí đầu tư xây dựng. Giá trị quyết toán Nhà máy sẽ được điều chỉnh khi có phê duyệt của các cơ quan có thẩm quyền.

Trong năm 2021, các ngân hàng tài trợ cấp tín dụng cho Công ty (bao gồm: Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương, Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam) đã khởi kiện BSR-BF lên Tòa án nhân dân Thành phố Quảng Ngãi (“Tòa án”) liên quan đến các khoản vay quá hạn thanh toán và biện pháp thu hồi nợ và lãi vay hợp đồng tín dụng xây dựng Nhà máy. Ngày 26 tháng 9 năm 2023, Tòa án nhân dân thành phố Quảng Ngãi đã ban hành Bản án số 08/2023/KDTM-ST chấp thuận một phần yêu cầu khởi kiện của các ngân hàng và buộc BSR-BF có nghĩa vụ thanh toán cho các ngân hàng tính đến ngày 18 tháng 9 năm 2023 tổng cộng số tiền khoảng 58,7 triệu USD và khoảng 140,9 tỷ VND và tiếp tục trả lãi phát sinh trên dư nợ chậm trả theo mức lãi suất thỏa thuận với ngân hàng kể từ ngày 19 tháng 9 năm 2023 đến khi BSR-BF thanh toán xong các khoản nợ. Báo cáo tài chính của BSR-BF cho thấy



tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, tổng giá trị nợ gốc và lãi vay là khoảng 1.572,4 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: khoảng 1.472,5 tỷ VND), trong đó, nợ quá hạn thanh toán là khoảng 1.566,7 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: khoảng 1.466,9 tỷ VND); giá trị ghi sổ còn lại của toàn bộ tài sản cố định hữu hình dùng làm thế chấp cho các khoản vay trên là khoảng 1.074,6 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: khoảng 1.146,1 tỷ VND).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, nợ ngắn hạn của BSR-BF vượt quá tài sản ngắn hạn là khoảng 1.532,3 tỷ VND, lỗ lũy kế của BSR-BF là khoảng 1.588 tỷ VND và nợ quá hạn thanh toán là khoảng 1.566,7 tỷ VND. BSR-BF đang thiếu hụt vốn lưu động để thanh toán các khoản nợ đến hạn. Các khoản nợ quá hạn thanh toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 chủ yếu bao gồm (1) số dư nợ phải trả chi phí lãi vay khoảng 439,6 tỷ VND, (2) số dư gốc vay khoảng 1.127,1 tỷ VND. Ngày 22 tháng 02 năm 2024, BSR-BF đã nộp đơn đến Tòa án Nhân dân tỉnh Quảng Ngãi yêu cầu mở thủ tục phá sản. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, BSR-BF đang chờ quyết định thụ lý của Tòa án về việc mở thủ tục phá sản.

*Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con trong năm:*

	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung	Hoạt động kinh doanh bị lỗ	Hoạt động kinh doanh bị lỗ

### **Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất**

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

### **Quyết toán cổ phần hóa**

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, các cơ quan có thẩm quyền chưa phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại thời điểm Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

## **2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

### **Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### **Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

11  
3N  
1M  
LC  
BT  
1D  
11





### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

#### Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung ("BSR-BF" – công ty con của Công ty) đã nộp đơn đến Tòa án Nhân dân tỉnh Quảng Ngãi yêu cầu mở thủ tục phá sản và đang chờ quyết định của Tòa án thụ lý việc này. Theo đó, cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính theo luật định, Ban Giám đốc của BSR-BF đã lập và trình bày báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 của BSR-BF theo cơ sở kế toán không đáp ứng giả định hoạt động liên tục. Tuy nhiên, báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hoạt động liên tục nên báo cáo tài chính của BSR-BF được sử dụng để hợp nhất đã được điều chỉnh lại theo cơ sở hoạt động liên tục.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa Công ty mẹ và các công ty con được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

5  
3  
H  
C  
T  
N  
1  
=



### Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

### Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

### Các khoản đầu tư tài chính

#### *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

#### *Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác*

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên giá trừ đi các khoản dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Y.C.T.  
N  
E  
M  
HÀ N





### Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

### Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá thành sản xuất của từng loại sản phẩm xăng, dầu hàng tháng được xác định như sau: Chi phí nguyên vật liệu của từng sản phẩm được xác định theo mức tiêu hao nguyên vật liệu thực tế đối với từng sản phẩm; chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung được phân bổ theo chi phí nguyên vật liệu của từng sản phẩm.

Giá trị các sản phẩm dở dang tại thời điểm cuối tháng được xác định theo mức độ hoàn thành của các sản phẩm dở dang.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của các sản phẩm lọc hóa dầu và dầu thô tồn kho được Công ty xác định như sau:

- Thành phẩm lọc hóa dầu: Công ty xác định giá trị thuần có thể thực hiện được trên cơ sở giá bán ước tính trừ đi các chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.
- Sản phẩm lọc hóa dầu dở dang: Công ty xác định giá trị thuần có thể thực hiện được trên cơ sở quy đổi về thành phẩm tương đương và giá bán ước tính trừ đi các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.
- Dầu thô: Theo hướng dẫn tại Công văn số 2801/BTC-CĐKT ngày 02 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc hạch toán hàng tồn kho, dầu thô tồn kho của Công ty tại thời điểm trích lập dự phòng có giá gốc trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được và giá bán sản phẩm được sản xuất từ dầu thô bị giảm giá thì Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho đối với dầu thô trên cơ sở giá trị thuần có thể thực hiện được của dầu thô (giá bán ước tính của dầu thô).



### Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước phản ánh chi phí bảo hiểm con người, bảo hiểm rủi ro tài sản, chi phí hóa chất xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác.

Khoản trả trước tiền bảo hiểm con người, bảo hiểm rủi ro tài sản được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời hạn bảo hiểm.

Chi phí hóa chất xuất dùng là chi phí các lô hóa chất xuất dùng cho phân xưởng reforming xúc tác liên tục (CCR) được phân bổ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian sử dụng.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, chi phí cải tạo và các chi phí khác và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

### Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được Hội đồng Quản trị hoặc Ban Tổng Giám đốc phê duyệt tùy theo phân cấp thẩm quyền.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 50
Máy móc, thiết bị	3 - 20
<i>Trong đó: Máy móc và thiết bị ngành lọc hóa dầu</i>	<i>10 - 20</i>
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6 - 25
Thiết bị văn phòng	5 - 10
Tài sản cố định hữu hình khác	4 - 5

Theo Quyết định số 952/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 26 tháng 7 năm 2012 về một số cơ chế tài chính của Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (nay là Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn) (sau đây gọi tắt là "Quyết định 952"), Công ty được trích khấu hao tài sản cố định đối với thiết bị chính của Nhà máy Lọc dầu Dung Quất trong thời gian tối đa là 20 năm.





Theo Công văn số 18327/BTC-CĐKT ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc hạch toán hàng tồn kho, cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính, Công ty được tính giá trị hàng tồn kho cố định theo giá trị ghi sổ kế toán tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015 vào nguyên giá tài sản cố định. Đồng thời, số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập đến năm 2016 sẽ được hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo quy định. Về mức khấu hao và thời điểm trích khấu hao, Công ty trích khấu hao của dây chuyền nhà máy trên cơ sở giá trị đã bao gồm giá trị hàng tồn kho cố định trong đường ống được xác định như trên từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 theo thời gian sử dụng ước tính còn lại của tài sản cố định (nhóm máy móc và thiết bị ngành lọc hóa dầu).

Căn cứ vào khối lượng hàng tồn kho cố định là dầu thô, sản phẩm trung gian, thành phẩm tồn cố định trong đường ống, thiết bị và bể chứa của Công ty theo Chứng thư giám định khối lượng hàng tồn kho cố định số 17631001 ngày 12 tháng 01 năm 2017 của Công ty Cổ phần Giám định Năng lượng Việt Nam, Công ty đã xác định giá trị hàng tồn kho cố định được hạch toán tăng nguyên giá tài sản cố định theo giá trị ghi sổ kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 với số tiền khoảng 1.007 tỷ VND và đã ghi giảm giá trị hàng tồn kho với số tiền tương ứng. Việc điều chỉnh giá trị và hạch toán hàng tồn kho như trên đã được Hội đồng Thành viên của Công ty TNHH MTV Lộc hóa dầu Bình Sơn phê duyệt tại Quyết định số 905/QĐ-BSR ngày 17 tháng 3 năm 2017. Công ty kế thừa và tiếp tục theo dõi giá trị hàng tồn kho cố định nêu trên.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### **Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<b>Số năm</b>
Bản quyền, bằng sáng chế	15
Phần mềm máy tính	3
Tài sản cố định vô hình khác	6

#### **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị và các chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

10/1  
D  
A  
N  
T  
H  
I  
E  
T  
L  
E  
N





### **Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm các khoản chi phí lãi vay phải trả và một số chi phí trích trước khác chưa chi nhưng được ước tính và ghi nhận vào chi phí trong năm.

Chi phí lãi vay được ghi nhận trên cơ sở gốc vay và lãi suất vay.

Các khoản khác là các chi phí khác đã phát sinh trong năm nhưng chưa nhận được hóa đơn từ nhà cung cấp.

### **Quỹ phát triển khoa học và công nghệ**

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty. Quỹ được hình thành trên cơ sở trích lập tối đa 10% từ thu thập chịu thuế trước khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp và được ghi nhận vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm.

### **Quỹ đầu tư phát triển**

Quỹ đầu tư phát triển được hình thành từ nguồn lợi nhuận sau thuế theo các nghị quyết phân phối lợi nhuận hàng năm được phê duyệt bởi Đại hội đồng Cổ đông của Công ty. Quỹ được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ và thực hiện các dự án đầu tư phát triển phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty.

### **Ghi nhận doanh thu**

#### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.



Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

### Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

### Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

### Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty có các khoản ưu đãi thuế như sau:

- Theo Quyết định 952/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 26 tháng 7 năm 2012, Công ty mẹ được áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trong thời gian 30 năm từ năm 2010 đến năm 2039; được miễn thuế 4 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong thời gian 9 năm tiếp theo từ năm đầu tiên Công ty có thu nhập chịu thuế từ Dự án Nhà máy Lộc dầu Dung Quất. Năm 2023, Công ty đã hết thời gian được giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp.
- Công ty Cổ phần Nhiên liệu sinh học Dầu khí Miền Trung (BSR-BF) được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 10% trên thu nhập chịu thuế trong 15 năm tính từ ngày dự án Nhà máy Nhiên liệu Sinh học Bio-Ethanol Dung Quất bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh và thuế suất thông thường cho các năm tiếp theo. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% trong 9 năm tiếp theo. Năm 2023, BSR-BF đã hết thời gian được giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp.





- Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí (PVBuilding) được thừa kế và hưởng các ưu đãi, hỗ trợ đầu tư đối với dự án cho thời gian còn lại của dự án Nhà máy sản xuất bao bì Polypropylene. Dự án được hưởng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 10% trong thời hạn 15 năm kể từ ngày dự án đầu tư bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2011, được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế năm 2011 và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo. Năm 2023 là năm thứ 9 (chín) PVBuilding được hưởng ưu đãi giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam với một số ưu đãi cho Công ty mẹ theo Giấy chứng nhận đầu tư số 13/UĐĐT ngày 15 tháng 02 năm 2006 của Ban Quản lý Khu kinh tế Dung Quất, cụ thể: được miễn nộp tiền thuê đất trong suốt thời gian thực hiện dự án; được miễn nộp tiền sử dụng đất; được miễn nộp thuế sử dụng đất trong suốt thời gian thực hiện dự án; được miễn thuế nhập khẩu đối với nguyên liệu sản xuất, vật tư, linh kiện và bán thành phẩm mà trong nước chưa sản xuất được hoặc sản xuất không đạt tiêu chuẩn chất lượng trong 05 năm kể từ khi bắt đầu sản xuất; được miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa mà trong nước chưa sản xuất được hoặc sản xuất được nhưng chưa đáp ứng được yêu cầu chất lượng.

Theo Công văn số 520/CT-TTHT của Cục thuế Tỉnh Quảng Ngãi ngày 05 tháng 3 năm 2018, Công ty TNHH MTV Lộc hóa dầu Bình Sơn (nay là Công ty Cổ phần Lộc hóa dầu Bình Sơn) đang được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp do đáp ứng điều kiện ưu đãi về địa bàn (khu Kinh tế Dung Quất) thì thu nhập được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp là toàn bộ thu nhập phát sinh từ hoạt động sản xuất kinh doanh trên địa bàn ưu đãi (bao gồm cả khoản chênh lệch lãi tiền gửi ngân hàng lớn hơn lãi tiền vay, thu nhập từ cung cấp dịch vụ tại cảng biển, và các khoản thu nhập liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh trên địa bàn ưu đãi).

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

00.  
TY  
+  
ÁN  
TE  
AM  
HÀ



4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	907.310.211	831.979.979
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	672.911.559.566	253.262.119.410
Các khoản tương đương tiền (*)	16.326.802.376.959	22.599.002.376.959
	<b>17.000.621.246.736</b>	<b>22.853.096.476.348</b>

(\*) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng tại các ngân hàng thương mại.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có khoản tiền gửi kỳ hạn 03 tháng với số tiền là 2.734.629.695.509 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 2.734.629.695.509 VND) tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương – Chi nhánh Quảng Ngãi (“Oceanbank”). Thực hiện chỉ đạo của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNN”), Oceanbank đang tạm dừng chi trả tiền cho khách hàng là tổ chức đang gửi tiền tại Oceanbank. Ngày 14 tháng 12 năm 2022, Công ty đã gửi Công văn số 7063/BSR-TCKT đến NHNN và Oceanbank về việc giải tỏa khoản tiền gửi nêu trên. Ngày 27 tháng 12 năm 2022, Oceanbank có Công văn số 5003/2022/CV-OCEANBANK.01.01 phúc đáp Công văn số 7063/BSR-TCKT của Công ty, theo đó, Oceanbank sẽ thực hiện chi trả khi có chỉ đạo của cấp có thẩm quyền. Ngày 12 tháng 12 năm 2023, Công ty tiếp tục gửi Công văn số 7669/BSR-TCKT đến NHNN và Oceanbank về việc giải tỏa khoản tiền gửi nêu trên, tuy nhiên, Oceanbank vẫn chưa phản hồi Công văn trên. Do Oceanbank là đơn vị được NHNN sở hữu 100% vốn nên Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng khoản tiền gửi trên sẽ được giao dịch trở lại trong tương lai khi có những quy định cụ thể của NHNN.





5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	21.121.666.010.000	21.121.666.010.000	2.172.266.010.000	2.172.266.010.000
	<b>21.121.666.010.000</b>	<b>21.121.666.010.000</b>	<b>2.172.266.010.000</b>	<b>2.172.266.010.000</b>

Đầu tư tài chính ngắn hạn phản ánh các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi của Công ty tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và thời hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, các khoản tiền gửi có kỳ hạn bao gồm 2.000.000.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 2.000.000.000 VND) là tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương - Chi nhánh Quảng Ngãi (“Oceanbank”). Thực hiện chỉ đạo của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNN”), Oceanbank đang tạm dừng chi trả tiền cho khách hàng là tổ chức đang gửi tiền tại Oceanbank. Như trình bày tại Thuyết minh số 4, Công ty đã có các công văn gửi Oceanbank và đánh giá rằng khoản tiền gửi này sẽ được giao dịch trở lại trong tương lai khi có những quy định cụ thể của NHNN.

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc VND	Tỷ lệ góp vốn %	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Tỷ lệ góp vốn %	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	7.000.000.000	8,52%	-	7.000.000.000	8,75%	-
Công ty TNHH Kho ngầm Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	4.244.000.000	5,03%	(1.492.777.634)	4.244.000.000	5,03%	(1.286.221.934)
	<b>11.244.000.000</b>		<b>(1.492.777.634)</b>	<b>11.244.000.000</b>		<b>(1.286.221.934)</b>

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do các công ty nhận đầu tư của Công ty đều là các công ty chưa niêm yết và các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại các công ty này.





6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>		
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	5.414.100.168.895	4.499.349.732.716
Công ty TNHH MTV Nhiên liệu Hàng không Việt Nam	594.293.949.892	693.062.241.996
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Xăng dầu Quân đội	538.464.576.455	440.452.914.745
Công ty Cổ phần Nhiên liệu bay Petrolimex	423.154.934.245	635.261.008.679
Công ty TNHH MTV Dầu khí Thành phố Hồ Chí Minh	400.719.751.518	302.193.361.989
Công ty TNHH MTV Thương mại Dầu khí Đồng Tháp	265.105.762.035	450.784.915.653
Cục Xăng dầu - Tổng cục Hậu cần	255.697.104.970	261.404.266.502
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Tổng hợp Hòa Khánh	169.498.481.174	250.827.499.325
Công ty Cổ phần Xăng dầu và Dịch vụ Hàng hải S.T.S	160.417.129.679	163.302.675.333
Công ty TNHH Vận tải thủy bộ Hải Hà	-	1.048.186.574.589
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Long Hưng	-	193.684.627.856
Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu	-	167.219.805.803
Các khách hàng khác	1.085.023.590.992	1.710.067.008.651
<b>b. Phải thu khách hàng là các bên liên quan</b> (Chi tiết tại Thuyết minh số 35)	4.679.693.458.726	5.282.015.738.424
	<b>13.986.168.908.581</b>	<b>16.097.812.372.261</b>

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>a. Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>	<b>539.957.065.465</b>	<b>350.150.147.510</b>
<b>a1. Trả trước cho người bán ngắn hạn ngoài bên liên quan</b>	<b>272.846.488.197</b>	<b>246.093.247.180</b>
EXTAP A Division of ExxonMobil Asia Pacific Pte Ltd.	50.912.987.426	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Năng lượng	49.675.476.132	8.662.133.689
Công ty TNHH Boilermaster Việt Nam	19.463.971.486	3.351.714.000
Remosa SRL	10.749.879.563	6.866.018.897
SOCAR Trading Singapore Pte Ltd	-	104.110.692.473
Honeywell International Sdn Bhd	671.302.953	34.374.861.787
Các đối tượng khác	141.372.870.637	88.727.826.334
<b>a2. Trả trước cho người bán ngắn hạn là các bên liên quan</b> (Chi tiết tại Thuyết minh số 35)	<b>267.110.577.268</b>	<b>104.056.900.330</b>
	267.110.577.268	104.056.900.330
<b>b. Trả trước cho người bán dài hạn</b>	<b>548.106.960.657</b>	<b>533.509.547.749</b>
Ban Quản lý Khu kinh tế Dung Quất (*)	548.106.960.657	533.509.547.749
	<b>1.088.064.026.122</b>	<b>883.659.695.259</b>

(\*) Phản ánh khoản tiền Công ty ứng trước cho Ban Quản lý Khu kinh tế Dung Quất để thực hiện đền bù giải phóng mặt bằng cho Dự án nâng cấp mở rộng Nhà máy Lộc dầu Dung Quất.



8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
<b>a. Phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>431.901.998.970</b>	<b>105.438.184.824</b>
<b>a1. Phải thu ngắn hạn khác ngoài bên liên quan</b>	<b>406.390.422.355</b>	<b>102.400.612.841</b>
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	393.319.928.932	94.936.028.826
Phải thu về cổ phần hóa	5.831.672.688	5.701.672.688
Tạm ứng cho nhân viên	3.058.840.906	422.297.449
Phải thu khác	4.179.979.829	1.340.613.878
<b>a2. Phải thu ngắn hạn khác là các bên liên quan</b> (Chi tiết tại Thuyết minh số 35)	<b>25.511.576.615</b>	<b>3.037.571.983</b>
	25.511.576.615	3.037.571.983
<b>b. Phải thu dài hạn khác</b>	<b>526.000.000</b>	<b>526.000.000</b>
Ký cược, ký quỹ	526.000.000	526.000.000
	<b>432.427.998.970</b>	<b>105.964.184.824</b>

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	6.002.961.899.100	-	7.548.846.630.556	(2.612.985.350)
Nguyên liệu, vật liệu	4.882.087.403.721	(4.565.273.109)	3.931.925.426.124	(24.853.260.527)
Công cụ, dụng cụ	2.203.656.114.285	(15.247.782.807)	1.767.219.787.499	(14.928.380.588)
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.191.303.209.647	(26.160.906.250)	1.522.384.532.641	(35.832.422.276)
Thành phẩm	1.374.594.442.190	(77.762.151.801)	2.181.174.035.827	(66.679.159.927)
Hàng hoá	-	-	2.385.191.709	-
	<b>15.654.603.068.943</b>	<b>(123.736.113.967)</b>	<b>16.953.935.604.356</b>	<b>(144.906.208.668)</b>

Trong năm 2023, Công ty đã hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 21.170.094.701 VND (năm 2022: trích lập 126.563.725.184 VND) đối với hàng tồn kho bị giảm giá, chậm luân chuyển, kém phẩm chất và có giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc của các hàng tồn kho này.

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>66.459.619.637</b>	<b>78.264.384.464</b>
Bảo hiểm con người, bảo hiểm rủi ro tài sản	49.146.092.449	49.983.334.084
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	17.313.527.188	28.281.050.380
<b>b. Dài hạn</b>	<b>79.385.540.579</b>	<b>103.138.979.398</b>
Chi phí hóa chất xuất dùng	64.864.183.491	89.221.618.650
Chi phí sửa chữa tài sản	1.866.904.021	2.282.458.625
Chi phí trả trước dài hạn khác	12.654.453.067	11.634.902.123
	<b>145.845.160.216</b>	<b>181.403.363.862</b>





11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Số dư đầu năm	6.949.725.749.197	39.424.812.063.157	201.148.026.137	568.572.301.835	406.645.128.413	47.550.903.268.739
Mua trong năm	-	85.552.678.153	14.918.332.118	16.094.158.932	186.000.000	116.751.169.203
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	2.553.100.378	15.456.500.000	-	-	-	18.009.600.378
Phân loại lại	-	(2.654.000.000)	2.654.000.000	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(7.787.183.636)	-	-	(7.787.183.636)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>6.952.278.849.575</b>	<b>39.523.167.241.310</b>	<b>210.933.174.619</b>	<b>584.666.460.767</b>	<b>406.831.128.413</b>	<b>47.677.876.854.684</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Số dư đầu năm	3.535.440.574.252	25.348.841.431.728	149.017.026.858	486.925.490.097	145.518.895.303	29.665.743.418.238
Khấu hao trong năm	217.987.671.389	1.911.933.662.612	11.743.253.029	34.858.673.152	16.265.319.794	2.192.788.579.976
Tăng khác	-	-	-	66.260.316	-	66.260.316
Phân loại lại	-	(2.495.100.000)	2.495.100.000	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(7.627.763.945)	-	-	(7.627.763.945)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>3.753.428.245.641</b>	<b>27.258.279.994.340</b>	<b>155.627.615.942</b>	<b>521.850.423.565</b>	<b>161.784.215.097</b>	<b>31.850.970.494.585</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Tại ngày đầu năm	<u>3.414.285.174.945</u>	<u>14.075.970.631.429</u>	<u>52.130.999.279</u>	<u>81.646.811.738</u>	<u>261.126.233.110</u>	<u>17.885.159.850.501</u>
Tại ngày cuối năm	<u>3.198.850.603.934</u>	<u>12.264.887.246.970</u>	<u>55.305.558.677</u>	<u>62.816.037.202</u>	<u>245.046.913.316</u>	<u>15.826.906.360.099</u>

Công ty Cổ phần Nhiên liệu sinh học Dầu khí Miền Trung (Công ty con) đã thế chấp toàn bộ nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc, thiết bị và các tài sản cố định hữu hình khác hình thành từ Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy Nhiên liệu sinh học Bio-Ethanol Dung Quất với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là khoảng 1.074,6 tỷ VND (ngày 31 tháng 12 năm 2022: khoảng 1.146,1 tỷ VND) để đảm bảo cho khoản tiền vay ngân hàng (Thuyết minh số 19).

Nguyên giá của các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là khoảng 4.302 tỷ VND (ngày 31 tháng 12 năm 2022: khoảng 4.162,8 tỷ VND).



12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
Số dư đầu năm	438.606.719.617	370.977.979.000	32.703.172.505	842.287.871.122
Mua trong năm	-	30.872.291.001	-	30.872.291.001
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	101.418.075.011	-	101.418.075.011
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>438.606.719.617</b>	<b>503.268.345.012</b>	<b>32.703.172.505</b>	<b>974.578.237.134</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>				
Số dư đầu năm	323.916.411.295	299.064.478.644	29.116.758.456	652.097.648.395
Khấu hao trong năm	15.481.495.021	61.532.541.874	479.502.245	77.493.539.140
Tăng khác	-	479.386.289	-	479.386.289
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>339.397.906.316</b>	<b>361.076.406.807</b>	<b>29.596.260.701</b>	<b>730.070.573.824</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
Tại ngày đầu năm	114.690.308.322	71.913.500.356	3.586.414.049	190.190.222.727
Tại ngày cuối năm	99.208.813.301	142.191.938.205	3.106.911.804	244.507.663.310

Nguyên giá của các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 426,2 tỷ VND (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 349,6 tỷ VND).

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Dự án nâng cấp mở rộng Nhà máy Lọc dầu Dung Quất (*)	1.150.516.054.349	1.125.719.428.132
Dự án triển khai hệ thống ERP - Giai đoạn I	-	101.418.075.011
Các công trình khác	44.691.095.776	47.414.490.414
	<b>1.195.207.150.125</b>	<b>1.274.551.993.557</b>

(\*) Theo Quyết định số 482/QĐ-TTg ngày 05 tháng 5 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư Dự án nâng cấp, mở rộng Nhà máy lọc dầu Dung Quất của Công ty Cổ phần Lộc hóa dầu Bình Sơn, Dự án đầu tư nâng cấp, mở rộng Nhà máy lọc dầu Dung Quất hiện hữu ("Dự án") được điều chỉnh để nâng công suất chế biến của nhà máy từ 148.000 thùng/ngày lên 171.000 thùng/ngày; sản phẩm đáp ứng tiêu chuẩn Euro V; đáp ứng tiêu chuẩn môi trường theo lộ trình bắt buộc áp dụng của Chính phủ; nâng cao độ linh động lựa chọn dầu thô, đảm bảo nguồn dầu thô cung cấp lâu dài và có hiệu quả cho Nhà máy; nâng cao hiệu quả đầu tư Nhà máy Lọc dầu Dung Quất; góp phần thúc đẩy sự phát triển kinh tế và xã hội của cả nước, đặc biệt khu vực Trung Bộ.

Tổng vốn đầu tư điều chỉnh thành 31.255 tỷ VND, tương đương 1,257 tỷ USD, theo cơ cấu vốn chủ sở hữu/vốn vay là 40/60 (cơ cấu này được xem xét điều chỉnh cho phù hợp với thực tế khả năng cân đối nguồn và đem lại hiệu quả cao hơn). Dự án được đưa vào vận hành dự kiến trong năm 2028. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty đã trình báo cáo nghiên cứu khả thi và các cơ quan có thẩm quyền đang trong quá trình thẩm định báo cáo này.

C/1  
N  
E  
1  
11





14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>				
Novel Energy Trading Pte Ltd.	2.029.287.334.325	2.029.287.334.325	-	-
Công ty Liên doanh điều hành Cửu Long	1.214.427.432.270	1.214.427.432.270	1.883.840.970.478	1.883.840.970.478
Công ty Điều hành chung Hoàng Long	1.050.987.900.855	1.050.987.900.855	507.041.790.209	507.041.790.209
Công ty TNHH Dầu khí Việt Nhật	844.776.948.044	844.776.948.044	-	-
BCP Trading Pte. Ltd.	602.312.809.408	602.312.809.408	-	-
SOCAR Trading Singapore Pte. Ltd.	-	-	4.614.980.523.717	4.614.980.523.717
Gunvor Singapore Pte. Ltd.	-	-	2.146.259.652.741	2.146.259.652.741
Vietsea Company Pte. Ltd.	-	-	830.026.300.223	830.026.300.223
Các đối tượng khác	1.282.490.486.542	1.282.490.486.542	651.832.497.715	651.832.497.715
<b>b. Phải trả người bán là các bên liên quan</b>				
(Chi tiết tại Thuyết minh số 35)	7.591.805.839.201	7.591.805.839.201	4.201.772.718.938	4.201.772.718.938
	<b>14.616.088.750.645</b>	<b>14.616.088.750.645</b>	<b>14.835.754.454.021</b>	<b>14.835.754.454.021</b>

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Phát triển Trường An	171.048.855.259	-
Công ty Cổ phần Anh Phát Petro	33.251.657.619	-
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Tổng hợp Hoà Khánh	15.272.029.167	19.346.007.708
Tổng công ty Thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lễ - CTCP	14.087.418.501	-
Công ty cổ phần Tập đoàn Dương Đông	6.822.110.776	4.710.428.122
Công ty TNHH Vận tải thủy bộ Hải Hà	-	7.458.546.106
Các khách hàng khác	6.279.761.635	6.404.632.048
	<b>246.761.832.957</b>	<b>37.919.613.984</b>



16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chi tiêu	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
<b>a. Các khoản phải thu</b>				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.153.596.211	-	-	3.153.596.211
Thuế thu nhập cá nhân	278.829.044	50.946.603	-	227.882.441
Thuế nhà thầu	2.076.535.352	16.183.259.228	16.391.403.477	2.284.679.601
- Thuế GTGT nộp thay nhà thầu	2.076.535.352	16.183.259.228	16.183.259.228	2.076.535.352
- Thuế TNDN nộp thay nhà thầu	-	-	208.144.249	208.144.249
Tiền thuê đất	136.685.414	847.240.053	1.243.470.619	532.915.980
	<b>5.645.646.021</b>	<b>17.081.445.884</b>	<b>17.634.874.096</b>	<b>6.199.074.233</b>
<b>b. Các khoản phải trả</b>				
Thuế giá trị gia tăng	619.059.931.275	9.690.780.999.704	9.684.238.244.950	625.602.686.029
- Thuế GTGT đầu ra	619.059.931.262	5.641.804.513.240	5.635.261.758.486	625.602.686.016
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	13	4.048.976.486.464	4.048.976.486.464	13
Thuế xuất, nhập khẩu	-	54.915.650.931	54.915.650.931	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	586.085.496.439	6.284.957.207.902	6.220.845.829.544	650.196.874.797
Thuế thu nhập doanh nghiệp	138.997.620.343	1.049.745.846.170	886.536.010.557	302.207.455.956
Thuế thu nhập cá nhân	12.718.068.729	114.146.367.289	117.312.748.270	9.551.687.748
Thuế nhà thầu	42.621.012	10.600.750.420	10.643.371.432	-
- Thuế TNDN nộp thay nhà thầu	42.621.012	10.600.750.420	10.643.371.432	-
Tiền thuê đất	-	572.567.430	32.195.862	540.371.568
Thuế bảo vệ môi trường	39.445.512.300	195.442.663.880	209.235.611.180	25.652.565.000
Các loại thuế khác	-	1.665.171.649	1.665.171.649	-
	<b>1.396.349.250.098</b>	<b>17.402.827.225.375</b>	<b>17.185.424.834.375</b>	<b>1.613.751.641.098</b>

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Lãi vay phải trả	450.398.215.529	387.064.322.774
Phải trả chi phí nhãn hiệu	97.424.413.726	-
Phải trả chi phí, vật tư vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa tài sản cố định	22.767.520.097	2.938.896.648
Phải trả chi phí vận chuyển	2.693.862.440	5.403.024.216
Phải trả về mua dầu thô	-	32.036.227.432
Phải trả khác	18.809.375.820	1.695.221.740
	<b>592.093.387.612</b>	<b>429.137.692.810</b>

11/01/2024





18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	14.867.494.879	12.879.181.499
Phải trả tiền bán cổ phần (i)	9.211.487.795	9.211.577.795
Cổ tức phải trả cho chủ sở hữu (ii)	7.995.956.115	-
Phải trả ngắn hạn khác	24.428.592.003	10.594.109.926
	<b>56.503.530.792</b>	<b>32.684.869.220</b>

Trong đó:

**Phải trả khác cho các bên liên quan** 2.425.396.642 2.249.496.642  
(chi tiết tại Thuyết minh số 35)

- (i) Phải trả tiền bán cổ phần phản ánh số tiền Công ty giữ lại tương ứng dự toán chi phí cổ phần hóa từ tiền thu được khi thực hiện chào bán cổ phần ra công chúng và khoản lãi tiền gửi ngân hàng từ ngày 02 tháng 02 năm 2018 đến ngày 09 tháng 02 năm 2018 (lãi tiền gửi trước khi tất toán tài khoản phong tỏa). Khoản phải trả về cổ phần hóa này sẽ được quyết toán và có thể được điều chỉnh khi có phê duyệt cuối cùng của cơ quan có thẩm quyền.
- (ii) Phản ánh khoản cổ tức phải trả cho cổ đông không lưu ký theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 2676/NQ-BSR ngày 13 tháng 4 năm 2023.

31/07/2024  
K  
DE  
VI  
11/07/2024



19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Vay ngắn hạn (i)</b>	<b>6.882.000.000.000</b>	<b>6.882.000.000.000</b>	<b>95.396.377.675.905</b>	<b>92.435.212.992.657</b>	<b>9.843.164.683.248</b>	<b>9.843.164.683.248</b>
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi	-	-	24.215.593.651.273	19.200.593.651.273	5.015.000.000.000	5.015.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi	2.000.000.000.000	2.000.000.000.000	31.418.784.024.632	31.698.619.341.384	1.720.164.683.248	1.720.164.683.248
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hà Nội	2.910.000.000.000	2.910.000.000.000	29.800.000.000.000	31.310.000.000.000	1.400.000.000.000	1.400.000.000.000
Ngân hàng BNP Paribas – Chi nhánh Hà Nội	-	-	1.492.000.000.000	697.000.000.000	795.000.000.000	795.000.000.000
Ngân hàng Bangkok Đại chúng TNHH - Chi nhánh Hà Nội	700.000.000.000	700.000.000.000	6.640.000.000.000	6.670.000.000.000	670.000.000.000	670.000.000.000
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) - Chi nhánh Hà Nội	1.250.000.000.000	1.250.000.000.000	243.000.000.000	1.250.000.000.000	243.000.000.000	243.000.000.000
Ngân hàng CitiBank - Chi nhánh Hà Nội	-	-	1.570.000.000.000	1.570.000.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi	22.000.000.000	22.000.000.000	17.000.000.000	39.000.000.000	-	-
<b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>	<b>2.072.405.974.915</b>	<b>974.698.760.000</b>	<b>29.462.547.800</b>	<b>974.698.760.000</b>	<b>1.127.169.762.715</b>	<b>-</b>
Công ty Cổ phần Lộc hóa dầu Bình Sơn (ii)	974.698.760.000	974.698.760.000	-	974.698.760.000	-	-
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung (iii)	1.097.707.214.915	(*)	29.462.547.800	-	1.127.169.762.715	(*)
	<b>8.954.405.974.915</b>	<b>7.856.698.760.000</b>	<b>95.425.840.223.705</b>	<b>93.409.911.752.657</b>	<b>10.970.334.445.963</b>	<b>9.843.164.683.248</b>

- (i) Các khoản vay ngắn hạn thể hiện khoản vay từ các ngân hàng thương mại dưới hình thức tín dụng thư. Khoản tín dụng này có thể rút bằng Đồng Việt Nam theo từng hạn mức tín dụng ký kết với các ngân hàng. Các khoản vay này không có tài sản đảm bảo và chịu lãi suất cố định quy định theo từng lần nhận nợ. Trong năm 2023, các khoản vay ngắn hạn của Công ty chịu lãi suất vay từ 2,4%/năm đến 5,9%/năm. Các khoản vay này dùng để bổ sung vốn lưu động cho Công ty.
- (ii) Trong năm, Công ty đã tất toán hết khoản vay tín chấp bằng Đô la Mỹ (USD) tại Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Quảng Ngãi. Khoản vay này chịu lãi suất 3,6%/năm, dùng để đầu tư xây dựng Nhà máy Lộc dầu Dung Quất.



(iii) Chi tiết các khoản vay dài hạn đến hạn trả tại Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung theo ngân hàng như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Nợ dài hạn đến hạn trả	Giá trị	Nợ dài hạn đến hạn trả
	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi	543.688.607.403	543.688.607.403	528.561.058.941	528.561.058.941
Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương - Chi nhánh Quảng Ngãi	359.565.587.434	359.565.587.434	350.510.930.101	350.510.930.101
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Dung Quất	223.915.567.878	223.915.567.878	218.635.225.873	218.635.225.873
	<b>1.127.169.762.715</b>	<b>1.127.169.762.715</b>	<b>1.097.707.214.915</b>	<b>1.097.707.214.915</b>

Các khoản vay dài hạn này được dùng để đầu tư dự án Nhà máy Nhiên liệu Sinh học Bio-Ethanol Dung Quất. Lãi suất trong năm là từ 9,72%/năm đến 14,58%/năm (bao gồm cả lãi quá hạn) đối với đồng Việt Nam và từ 3,2%/năm đến 4,8%/năm đối với Đô la Mỹ.

(\*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, số dư gốc vay đã quá hạn, chưa được thanh toán là 68.277.000.000 VND và 43.973.952 USD, tổng cộng tương đương khoảng 1.127,1 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 68.277.000.000 VND và 43.973.952 USD, tổng cộng tương đương khoảng 1.097,7 tỷ VND).



Các khoản vay dài hạn được phân loại theo đồng tiền vay, hình thức bảo đảm, và lãi suất vay như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Vay bằng USD	1.127.169.762.715	2.004.128.974.915
Vay bằng VND	-	68.277.000.000
	<b>1.127.169.762.715</b>	<b>2.072.405.974.915</b>
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Vay có đảm bảo bằng tài sản (Thuyết minh số 11)	1.127.169.762.715	1.097.707.214.915
Vay tín chấp	-	974.698.760.000
	<b>1.127.169.762.715</b>	<b>2.072.405.974.915</b>
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Vay theo lãi suất thả nổi	1.127.169.762.715	1.097.707.214.915
Vay theo lãi suất cố định	-	974.698.760.000
	<b>1.127.169.762.715</b>	<b>2.072.405.974.915</b>

**20. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Số dư đầu năm	1.271.726.600.532	1.338.485.323.433
Giảm trong năm	(398.177.168.609)	(66.758.722.901)
- Sử dụng quỹ	(35.877.168.609)	(66.758.722.901)
- Điều chỉnh quỹ (*)	(362.300.000.000)	-
Số dư cuối năm	<b>873.549.431.923</b>	<b>1.271.726.600.532</b>

(\*) Trong năm, Công ty thực hiện điều chỉnh Quỹ phát triển khoa học và công nghệ đã được trích trong giai đoạn trước cổ phần hóa với số tiền là 362.300.000.000 VND theo Kết luận của Thanh tra Chính phủ số 1538/KL-TTCP ngày 07 tháng 7 năm 2023 về việc tái cơ cấu doanh nghiệp nhà nước thuộc Bộ Công Thương và đã nộp số tiền này về Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

10/10/2024





21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	31.004.996.160.000	2.440.434.975	106.709.914	6.562.173.821.168	(5.912.133.946)	37.563.804.992.111
Lợi nhuận/(Lỗ) trong năm	-	-	-	14.725.833.852.993	(56.497.063.914)	14.669.336.789.079
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2021	-	-	-	(108.830.174.021)	(399.879.371)	(109.230.053.392)
Tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2022	-	-	-	(1.165.658.410)	(234.341.528)	(1.399.999.938)
Trích Quỹ Đầu tư Phát triển	-	5.596.320.305.105	-	(5.596.320.305.105)	-	-
Chia cổ tức năm 2021	-	-	-	(930.149.884.800)	(2.014.971.000)	(932.164.855.800)
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>31.004.996.160.000</b>	<b>5.598.760.740.080</b>	<b>106.709.914</b>	<b>14.651.541.651.825</b>	<b>(65.058.389.759)</b>	<b>51.190.346.872.060</b>
Lợi nhuận/(Lỗ) trong năm	-	-	-	8.649.771.483.353	(57.192.511.342)	8.592.578.972.011
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi và Quỹ thưởng Ban Điều hành từ lợi nhuận sau thuế năm 2022 (*)	-	-	-	(336.194.361.790)	(529.144.333)	(336.723.506.123)
Tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2023	-	-	-	(1.248.919.726)	(251.080.274)	(1.500.000.000)
Trích Quỹ Đầu tư Phát triển (*)	-	4.450.872.238.509	-	(4.450.872.238.509)	-	-
Chia cổ tức năm 2022 (*)	-	-	-	(2.170.349.731.200)	(1.528.093.000)	(2.171.877.824.200)
Khác	-	(1.665.200.000)	-	(2.463.567.372)	-	(4.128.767.372)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>31.004.996.160.000</b>	<b>10.047.967.778.589</b>	<b>106.709.914</b>	<b>16.340.184.316.581</b>	<b>(124.559.218.708)</b>	<b>57.268.695.746.376</b>



(\*) Phân phối lợi nhuận trong năm 2023 bao gồm:

- Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 2676/NQ-BSR ngày 13 tháng 4 năm 2023 của Đại hội đồng cổ đông, Công ty thực hiện trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi: 330.828.300.000 VND; trích Quỹ thưởng ban điều hành: 2.734.000.000 VND; trích Quỹ Đầu tư phát triển: 4.450.872.238.509 VND và chia cổ tức bằng tiền tương ứng 7% vốn điều lệ với số tiền là 2.170.349.731.200 VND từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2022.
- Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-PVBLD ngày 20 tháng 4 năm 2023 của Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí ("PVBuilding"), PVBuilding thực hiện trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi: 4.239.165.970 VND (PVBuilding đã tạm trích trong năm 2022 số tiền 1.400.000.000 VND nên trích bổ sung trong năm này là 2.839.165.970 VND), trích Quỹ thưởng Cán bộ quản lý: 322.040.153 VND, chia cổ tức bằng tiền: 9.129.109.964 VND từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2022.

### Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 15 ngày 12 tháng 9 năm 2023, vốn điều lệ của Công ty là 31.004.996.160.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Vốn đã góp			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	28.563.802.470.000	92,13%	28.563.802.470.000	92,13%
Các cổ đông khác	2.441.193.690.000	7,87%	2.441.193.690.000	7,87%
	<b>31.004.996.160.000</b>	<b>100%</b>	<b>31.004.996.160.000</b>	<b>100%</b>

### Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.100.499.616	3.100.499.616
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	3.100.499.616	3.100.499.616
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.100.499.616	3.100.499.616
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	3.100.499.616	3.100.499.616
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu.

## 22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Ngoại tệ các loại</b>		
Đô la Mỹ (USD)	5.054.962,33	1.642.565,01
Euro (EUR)	1,56	1,56
<b>Nợ khó đòi đã xử lý</b>		
Xóa nợ phải thu khó đòi (VND)	504.814.246	504.814.246





23. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Báo cáo bộ phận được lập cho mục đích quản trị doanh nghiệp. Hiện tại, Công ty có 02 công ty con. Hoạt động của Công ty mẹ và các công ty con là cơ sở để hình thành nên báo cáo bộ phận của Công ty do lĩnh vực kinh doanh tương đối khác nhau:

- Công ty mẹ: thực hiện hoạt động lọc hóa dầu và kinh doanh các sản phẩm lọc hóa dầu;
- Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí (PV Building): quản lý nhà ở, kinh doanh dịch vụ khu dân cư, khu đô thị và các hoạt động thương mại;
- Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung (BSR-BF): thực hiện sản xuất và kinh doanh các sản phẩm nhiên liệu sinh học.

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Chỉ tiêu	Sản phẩm lọc hóa dầu VND	Nhiên liệu sinh học VND	Sản xuất bao bì và thương mại dịch vụ VND	Loại trừ nội bộ VND	Tổng VND
<b>Tài sản</b>					
Tài sản bộ phận	85.421.319.129.328	1.130.041.137.450	294.689.132.722	(251.388.405.090)	86.594.660.994.410
<b>Tổng Tài sản hợp nhất</b>	<b>85.421.319.129.328</b>	<b>1.130.041.137.450</b>	<b>294.689.132.722</b>	<b>(251.388.405.090)</b>	<b>86.594.660.994.410</b>
<b>Nguồn vốn</b>					
Nợ phải trả bộ phận	27.732.559.430.766	1.585.713.378.912	102.899.396.635	(95.206.958.279)	29.325.965.248.034
Vốn chủ sở hữu bộ phận	57.688.759.698.562	(455.672.241.462)	191.789.736.087	(156.181.446.811)	57.268.695.746.376
<b>Tổng Nguồn vốn hợp nhất</b>	<b>85.421.319.129.328</b>	<b>1.130.041.137.450</b>	<b>294.689.132.722</b>	<b>(251.388.405.090)</b>	<b>86.594.660.994.410</b>

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Chỉ tiêu	Sản phẩm lọc hóa dầu VND	Nhiên liệu sinh học VND	Sản xuất bao bì và thương mại dịch vụ VND	Loại trừ nội bộ VND	Tổng VND
<b>Tài sản</b>					
Tài sản bộ phận	77.226.459.874.251	1.202.069.108.072	300.402.597.274	(241.002.517.747)	78.487.929.061.850
<b>Tổng Tài sản hợp nhất</b>	<b>77.226.459.874.251</b>	<b>1.202.069.108.072</b>	<b>300.402.597.274</b>	<b>(241.002.517.747)</b>	<b>78.487.929.061.850</b>
<b>Nguồn vốn</b>					
Nợ phải trả bộ phận	25.788.902.614.117	1.483.670.428.488	109.830.218.121	(84.821.070.936)	27.297.582.189.790
Vốn chủ sở hữu bộ phận	51.437.557.260.134	(281.601.320.416)	190.572.379.153	(156.181.446.811)	51.190.346.872.060
<b>Tổng Nguồn vốn hợp nhất</b>	<b>77.226.459.874.251</b>	<b>1.202.069.108.072</b>	<b>300.402.597.274</b>	<b>(241.002.517.747)</b>	<b>78.487.929.061.850</b>



Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Chỉ tiêu	Sản phẩm lọc hóa dầu	Nhiên liệu sinh học	Sản xuất bao bì và thương mại dịch vụ	Loại trừ nội bộ	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần	147.381.684.099.848	3.528.942.281	727.301.689.547	(689.148.788.100)	147.423.365.943.576
Chi phí sản xuất kinh doanh	139.216.861.744.533	75.934.325.498	715.392.681.943	(688.752.407.819)	139.319.436.344.155
- Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	137.565.521.429.176	73.578.136.886	688.821.117.741	(664.082.764.844)	137.663.837.918.959
- Chi phí bán hàng	1.027.620.437.609	-	4.491.517.220	-	1.032.111.954.829
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	623.719.877.748	2.356.188.612	22.080.046.982	(24.669.642.975)	623.486.470.367
<b>Kết quả kinh doanh theo bộ phận</b>	<b>8.164.822.355.315</b>	<b>(72.405.383.217)</b>	<b>11.909.007.604</b>	<b>(396.380.281)</b>	<b>8.103.929.599.421</b>
Doanh thu hoạt động tài chính					2.652.368.561.043
Chi phí tài chính					1.154.774.797.936
Lợi nhuận khác					37.811.659.713
<b>Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp</b>					<b>9.639.335.022.241</b>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành					1.036.943.196.170
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại					9.812.854.060
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>					<b>8.592.578.972.011</b>

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Chỉ tiêu	Sản phẩm lọc hóa dầu	Nhiên liệu sinh học	Sản xuất bao bì và thương mại dịch vụ	Loại trừ nội bộ	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần	167.054.762.206.990	6.256.712.127	819.324.211.238	(756.630.344.331)	167.123.712.786.024
Chi phí sản xuất kinh doanh	152.321.189.388.915	78.135.065.487	808.725.823.800	(756.999.711.043)	152.451.050.567.159
- Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	150.890.770.221.298	76.308.271.769	786.290.808.977	(726.061.904.624)	151.027.307.397.420
- Chi phí bán hàng	914.030.757.052	-	4.266.354.163	(9.316.379.798)	908.980.731.417
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	516.388.410.565	1.826.793.718	18.168.660.660	(21.621.426.621)	514.762.438.322
<b>Kết quả kinh doanh theo bộ phận</b>	<b>14.733.572.818.075</b>	<b>(71.878.353.360)</b>	<b>10.598.387.438</b>	<b>369.366.712</b>	<b>14.672.662.218.865</b>
Doanh thu hoạt động tài chính					1.750.275.299.515
Chi phí tài chính					923.195.487.108
Lợi nhuận khác					86.066.115.846
<b>Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp</b>					<b>15.585.808.147.118</b>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành					890.394.134.163
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại					26.077.223.876
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>					<b>14.669.336.789.079</b>





**Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý**

Hoạt động kinh doanh của Công ty và các công ty con đều được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam, do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

**24. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Doanh thu Diesel DO	57.735.683.572.524	66.717.251.601.041
Doanh thu Xăng Mogas 95	42.238.606.440.458	47.523.202.071.794
Doanh thu Xăng Mogas 92	19.899.692.819.647	24.088.284.208.856
Doanh thu Jet A1	10.572.138.762.814	10.854.804.732.706
Doanh thu LPG	7.450.804.640.137	9.292.539.523.199
Doanh thu Polypropylene	4.039.833.267.602	4.360.464.540.763
Doanh thu Dầu nhiên liệu FO	1.893.059.210.866	2.419.150.646.293
Doanh thu Diesel DO L-62	907.295.061.260	268.932.939.600
Doanh thu Jet A-1K	904.665.488.438	348.599.031.343
Doanh thu Xăng sinh học E5	557.255.498.561	670.356.909.418
Doanh thu Dầu hỏa (KO)	476.777.416.988	168.854.272.226
Doanh thu Xăng Mogas 83	265.468.420.173	218.559.681.175
Doanh thu RFCC Naphtha	257.044.184.144	-
Doanh thu dịch vụ cảng biển	144.611.011.133	135.457.079.915
Doanh thu khác	80.430.148.831	59.999.569.324
	<b>147.423.365.943.576</b>	<b>167.126.456.807.653</b>
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
Chiết khấu thương mại	-	2.744.021.629
	-	<b>2.744.021.629</b>
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>147.423.365.943.576</b>	<b>167.123.712.786.024</b>
Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 35)	33.766.632.623.221	35.646.059.613.691

**25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn hàng bán Diesel DO	50.865.267.262.375	57.327.901.938.071
Giá vốn hàng bán Xăng Mogas 95	40.623.200.028.808	44.279.416.713.576
Giá vốn hàng bán Xăng Mogas 92	19.421.790.838.487	22.482.588.147.171
Giá vốn hàng bán Jet A1	8.596.973.043.840	9.281.053.753.077
Giá vốn hàng bán LPG	7.980.490.963.947	8.641.681.830.038
Giá vốn hàng bán Polypropylene	5.258.837.202.589	5.397.450.290.916
Giá vốn hàng bán Dầu nhiên liệu FO	1.703.889.304.362	1.754.524.284.027
Giá vốn hàng bán Diesel DO L-62	754.622.493.593	243.092.814.909
Giá vốn hàng bán Jet A-1K	726.631.871.122	308.594.631.802
Giá vốn hàng bán Xăng sinh học E5	546.556.189.416	628.442.267.269
Giá vốn hàng bán Dầu hỏa (KO)	382.868.831.575	143.222.299.797
Giá vốn hàng bán xăng Mogas 83	248.225.056.809	245.138.653.856
Giá vốn hàng bán RFCC Naphtha	237.419.425.296	-
Giá vốn dịch vụ cảng biển	47.563.718.646	48.364.831.059
Chi phí trong thời gian dừng sản xuất Nhà máy nhiên liệu sinh học	73.267.131.088	75.615.620.626
(Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(21.170.094.701)	126.563.725.184
Giá vốn khác	217.404.651.707	43.655.596.042
	<b>137.663.837.918.959</b>	<b>151.027.307.397.420</b>



26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	139.744.006.167.525	153.398.036.548.269
Chi phí công cụ, dụng cụ	20.267.768.856	12.628.452.528
Chi phí nhân công	1.078.462.936.655	1.206.347.872.792
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.269.535.008.488	2.257.922.390.183
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.734.111.464.517	1.722.241.291.947
Chi phí khác bằng tiền	585.147.953.197	355.535.669.725
	<b>145.431.531.299.238</b>	<b>158.952.712.225.444</b>

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	1.599.395.062.506	907.170.573.382
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.052.413.498.537	843.104.726.133
Cổ tức được chia	560.000.000	-
	<b>2.652.368.561.043</b>	<b>1.750.275.299.515</b>

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	287.654.759.616	252.789.589.546
Lỗ chênh lệch tỷ giá	853.032.189.353	576.850.536.375
Chiết khấu thanh toán cho người mua	6.959.456.060	3.632.634.013
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	206.555.700	21.829.498
Chi phí tài chính khác	6.921.837.207	89.900.897.676
	<b>1.154.774.797.936</b>	<b>923.195.487.108</b>

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Chi phí bán hàng phát sinh trong năm</b>	<b>1.032.111.954.829</b>	<b>908.980.731.417</b>
Chi phí nhân viên bán hàng	80.315.826.789	79.802.676.449
Chi phí khấu hao tài sản cố định	147.794.997.505	147.736.383.372
Chi phí vận chuyển, bảo hiểm bán sản phẩm	372.843.352.213	366.673.684.302
Chi phí dịch vụ mua ngoài	174.143.054.291	241.493.629.017
Chi phí khác bằng tiền	257.014.724.031	73.274.358.277
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm</b>	<b>623.486.470.367</b>	<b>514.762.438.322</b>
Chi phí nhân viên quản lý	212.917.228.940	245.627.832.864
Chi phí vật liệu quản lý	1.273.288.468	1.301.228.240
Chi phí đồ dùng văn phòng	6.894.710.195	4.800.572.813
Chi phí khấu hao tài sản cố định	70.893.581.527	28.895.057.337
Chi phí dịch vụ mua ngoài	129.638.474.794	107.196.559.841
Chi phí khác bằng tiền	201.869.186.443	126.941.187.227
	<b>1.655.598.425.196</b>	<b>1.423.743.169.739</b>





**30. THU NHẬP KHÁC**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chênh lệch thừa do kiểm kê kho thành phẩm	26.285.772.184	63.644.905.674
Thu nhập từ được thưởng, bồi thường, phạt hợp đồng	11.715.649.955	12.863.967.141
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản	1.234.080.899	-
Thu nhập khác	1.001.722.710	10.509.106.590
	<b>40.237.225.748</b>	<b>87.017.979.405</b>

**31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Công ty Cổ phần Lộc hóa dầu Bình Sơn	1.035.572.057.866	888.185.147.639
Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí	1.371.138.304	2.208.986.524
	<b>1.036.943.196.170</b>	<b>890.394.134.163</b>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty không ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại đối với các khoản lỗ lũy kế từ hoạt động sản xuất kinh doanh của BSR-BF do không chắc chắn về khả năng có lợi nhuận trong các năm tiếp theo để bù đắp các khoản lỗ này.

**32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	9.812.854.060	26.077.223.876
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>	<b>9.812.854.060</b>	<b>26.077.223.876</b>

**33. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu chi tiết như sau:

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
Lợi nhuận trong năm phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	8.649.771.483.353	14.725.833.852.993
Trừ: Số tiền trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	1.248.919.726	337.360.020.200
<b>Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)</b>	<b>8.648.522.563.627</b>	<b>14.388.473.832.793</b>
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (cổ phiếu)	3.100.499.616	3.100.499.616
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)</b>	<b>2.789</b>	<b>4.641</b>

Tại ngày báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận có thể được phân bổ vào Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 do Đại hội đồng Cổ đông Công ty chưa quyết định tỷ lệ trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm 2023. Theo đó, chỉ tiêu "Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông" có thể được điều chỉnh giảm, dẫn đến việc "Lãi cơ bản trên cổ phiếu" giảm tương ứng.



**Trình bày lại lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước**

Trong năm, Đại hội đồng Cổ đông Công ty đã quyết định trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022. Theo đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước được trình bày lại như sau:

	Năm trước	
	Số trình bày lại	Số đã báo cáo
<b>Lợi nhuận trong năm phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ (VND)</b>	<b>14.725.833.852.993</b>	<b>14.725.833.852.993</b>
Trích quỹ Khen thưởng, Phúc lợi từ lợi nhuận của công ty mẹ và các công ty con (VND)	337.360.020.200	-
<b>Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)</b>	<b>14.388.473.832.793</b>	<b>14.725.833.852.993</b>
Số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	3.100.499.616	3.100.499.616
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)</b>	<b>4.641</b>	<b>4.750</b>

**34. CÁC KHOẢN CAM KẾT**

***Cam kết tiêu thụ sản phẩm của Nhà máy Lộc dầu Dung Quất***

Theo điều khoản của các Hợp đồng tiêu thụ sản phẩm của Nhà máy Lộc dầu Dung Quất ký giữa Công ty (bên A) và các đầu mối (bên B) như Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần (PVOil), Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (Petrolimex), Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần (PVGas) v.v., trong năm 2023, bên A cung cấp cho bên B các sản phẩm xăng dầu của Nhà máy Lộc dầu Dung Quất với giá bán theo điều kiện FOB/Đường ống/FCA Dung Quất, LPG theo điều kiện CIF/Đường ống xác định trên cơ sở giá tham chiếu quốc tế cộng thêm phụ phí thị trường và các khoản thuế nộp vào Ngân sách Nhà nước (nếu có) đảm bảo cạnh tranh với thị trường.

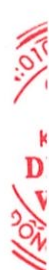
**35. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

***Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:***

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Chủ sở hữu
Các Công ty trong cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Công ty cùng Tập đoàn

***Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan sau đây:***

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>33.766.632.623.221</b>	<b>35.646.059.613.691</b>
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	27.687.238.624.565	28.004.912.795.994
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí	4.865.000.969.895	5.894.143.710.815
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	751.934.164.855	963.293.505.035
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP	285.874.455.226	472.256.949.915
Công ty Cổ phần Kinh doanh LPG Việt Nam	85.327.574.480	224.383.470.171
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	82.932.822.006	84.469.277.267
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	6.745.886.740	2.495.215.235
Công ty TNHH Lộc hóa dầu Nghi Sơn	1.517.040.000	-
Chi nhánh Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP - Nhà máy Đạm Phú Mỹ	61.085.454	-
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	-	104.689.259



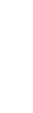


	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Giá trị hàng mua và dịch vụ cung cấp</b>	<b>64.055.328.267.262</b>	<b>74.770.350.621.890</b>
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP (*)	45.657.222.212.665	53.860.714.663.311
Công ty TNHH Một thành viên Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí trong nước - Lô 05.1a PVOil Singapore Pte. Ltd.	5.164.767.728.332	7.019.547.517.160
Chi nhánh Tập đoàn Dầu khí Việt Nam - Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông (Lô 05-2 & Lô 05-3)	3.901.928.168.198	7.767.728.298.055
Công ty TNHH NN MTV - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (Lô 01 & 02 - Điều hành Dầu khí)	3.707.412.151.101	-
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	2.063.929.437.477	2.577.861.190.730
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	1.499.381.678.641	1.385.996.334.259
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	378.121.877.095	365.572.793.555
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	337.189.527.713	335.657.796.520
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí trong nước - Mỏ Sông Đốc	326.592.091.157	267.642.231.442
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	181.177.105.291	-
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	254.638.403.451	70.163.075.940
Công ty TNHH NN MTV - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (Lô 01/97 & 02/97)	130.459.144.517	127.973.217.086
Công ty TNHH Lộc hóa Dầu Nghi Sơn	108.818.281.096	241.053.972.288
Tổng Công ty Bảo dưỡng Sửa chữa Công trình Dầu khí - CTCP	102.231.458.287	438.593.204.280
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	70.298.321.284	114.314.635.301
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP	62.483.205.385	63.825.928.134
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP	57.907.695.845	62.709.495.330
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	16.057.898.519	4.308.708.714
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí PVD	11.308.508.445	14.426.434.004
Viện Dầu khí Việt Nam	7.831.638.000	1.754.473.508
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng	4.597.018.138	1.685.999.090
Công ty TNHH PVChem - Tech	3.946.869.656	6.325.771.621
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	2.224.250.000	36.484.465.000
Trường Đại học Dầu khí Việt Nam	2.208.970.000	2.312.047.889
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	1.612.320.000	2.075.554.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí	492.000.000	492.000.000
Trường Cao đẳng Dầu khí	208.181.818	-
Công ty Cổ phần Đào tạo Kỹ thuật PVD	185.000.000	594.800.000
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi	60.000.000	196.000.000
Liên doanh Việt Nga - Vietsovpetro	37.125.151	170.014.673
	-	170.000.000
<b>Nộp lợi nhuận</b>		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	362.300.000.000	417.747.535.419
<b>Chia cổ tức</b>		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.999.466.172.900	856.914.074.100

(\*) Mua hàng từ Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP bao gồm:

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Giá trị hàng hóa và dịch vụ	82.139.043.380	80.903.209.838
- Giá trị đầu thô mua ủy thác	45.563.003.240.558	53.749.912.493.842
- Các khoản ủy thác khác	12.079.928.727	29.898.959.631
	<b>45.657.222.212.665</b>	<b>53.860.714.663.311</b>

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM



*Thù lao, thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các cấp quản lý khác được hưởng trong năm như sau:*

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	VND	VND
<b>Hội đồng Quản trị</b>		
Ông Nguyễn Văn Hội	2.134.511.000	2.065.765.000
Ông Bùi Ngọc Dương	2.106.341.000	2.053.725.000
Ông Khương Lê Thành	1.912.679.300	1.881.637.400
Ông Hà Đồng	1.882.501.000	1.824.977.000
Ông Hạng Anh Minh	1.351.111.000	-
Ông Nguyễn Bá Phước	609.990.000	1.831.207.000
Ông Nguyễn Hải Âu	602.590.000	1.826.577.000
<b>Ban Tổng Giám đốc</b>		
Ông Bùi Ngọc Dương	(*)	(*)
Ông Nguyễn Việt Thắng	1.838.146.000	1.789.046.000
Ông Nghiêm Đức Dương	1.834.951.000	1.781.695.000
Ông Mai Tuấn Đạt	1.852.794.000	920.882.000
Ông Phạm Minh Nghĩa	1.842.701.000	900.946.000
Ông Trần Đoàn Thịnh	1.118.742.400	1.789.772.200
Ông Nguyễn Ngọc Anh	1.064.400.000	1.781.656.000
Ông Trần Thái Bảo	854.912.200	-

(\*) Trình bày tại phần thù lao, thu nhập của Hội đồng Quản trị bên trên do có sự kiêm nhiệm về chức vụ

<b>Ban Kiểm soát</b>		
Ông Hoàng Đình Nhật	1.844.679.300	1.264.801.599
Ông Hoàng Ngọc Xuân	1.541.678.000	1.495.297.000
Bà Vũ Lan Phương	294.400.000	194.300.000
Ông Phạm Ngọc Quý	-	532.706.000
Ông Vũ Lê Huy	-	84.700.000
<b>Kế toán trưởng</b>		
Ông Bạch Đức Long	1.787.311.000	1.727.565.000

*Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:*

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>	<b>4.679.693.458.726</b>	<b>5.282.015.738.424</b>
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	3.821.535.268.385	4.428.096.708.696
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí	685.723.358.711	645.017.043.429
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	115.773.578.056	111.855.181.545
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP	42.714.438.129	60.072.966.993
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	12.221.218.245	8.654.934.540
Công ty TNHH Lộc hóa dầu Nghi Sơn	1.638.403.200	-
Chi nhánh Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP - Nhà máy Đạm Phú Mỹ	67.194.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	20.000.000	1.096.458.700
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	-	113.064.400
Công ty Cổ phần Kinh doanh LPG Việt Nam	-	27.109.380.121





	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>Phải trả nhà cung cấp</b>	<b>7.591.805.839.201</b>	<b>4.201.772.718.938</b>
PVOil Singapore Pte. Ltd.	4.285.348.533.695	-
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	2.371.459.701.101	3.098.903.526.258
Chi nhánh Tập đoàn Dầu khí Việt Nam - Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông (Lô 05-2 & Lô 05-3)	407.833.843.448	459.274.781.589
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	244.896.330.944	250.857.407.807
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	95.655.670.925	59.419.108.884
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	48.526.862.481	68.110.419.047
Tổng Công ty Bảo dưỡng Sửa chữa Công trình Dầu khí - CTCP	43.014.221.104	49.135.837.167
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP	30.617.313.766	50.679.825.166
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	17.153.397.105	27.476.077.514
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	10.735.504.925	16.681.721.140
Công ty TNHH NN MTV - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (Lô 01/97 & 02/97)	8.473.696.273	17.607.380.190
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí PVD	6.440.677.610	422.616.720
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Trung	4.480.897.901	4.480.897.901
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	4.317.050.520	4.352.530.950
Công ty TNHH NN MTV - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (Lô 01 & 02)	3.164.419.108	6.583.950.200
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV OIL Miền Trung	2.172.183.100	2.255.356.410
Viện Dầu khí Việt Nam	1.938.686.994	647.302.909
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP	1.810.462.354	662.801.126
Trường Đại học Dầu khí Việt Nam	1.268.780.000	340.000.000
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng	1.188.645.847	3.280.566.904
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	777.600.000	394.621.200
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	531.360.000	531.360.000
Công ty TNHH NN MTV - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (Lô 05.1a)	-	75.070.109.256
Công ty TNHH PVChem - Tech	-	4.065.720.600
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Việt Nam	-	200.000.000
Công ty Cổ phần Đào tạo Kỹ thuật PVD	-	196.000.000
Trường Cao đẳng Dầu khí	-	142.800.000

10. /  
 AN  
 TI  
 AM  
 PH



	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>Trả trước nhà cung cấp</b>	<b>267.110.577.268</b>	<b>104.056.900.330</b>
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	173.046.421.779	70.982.298.458
Tổng Công ty Bảo dưỡng Sửa chữa Công trình Dầu khí - CTCP	56.778.285.737	5.648.758.754
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	11.548.227.101	6.951.334.055
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	9.226.541.390	6.808.912.347
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP	7.476.669.830	11.216.727.452
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí PVD	3.934.474.170	-
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần Viện Dầu khí Việt Nam	3.627.981.106	378.885.045
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí	1.303.140.993	694.999.833
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP	89.100.000	89.100.000
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	79.735.162	79.735.162
Công ty TNHH PVChem - Tech	-	754.000.000
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	-	292.604.400
<b>Phải thu khác</b>	<b>25.511.576.615</b>	<b>3.037.571.983</b>
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	21.698.429.270	1.118.996.642
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi	2.985.301.346	1.918.575.341
Tổng công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	827.845.999	-
<b>Phải trả khác</b>	<b>2.425.396.642</b>	<b>2.249.496.642</b>
Ban Quản lý Dự án Nhà máy lọc dầu Dung Quất	1.118.996.642	1.118.996.642
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty Kinh doanh Sản phẩm Khí	500.000.000	500.000.000
Công ty cổ phần kinh doanh LPG Việt Nam	500.000.000	500.000.000
Tổng Công ty Bảo dưỡng Sửa chữa Công trình Dầu khí - CTCP	160.000.000	85.000.000
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ dầu khí - CTCP	88.000.000	30.000.000
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP	46.000.000	15.500.000
Trường Cao đẳng Dầu khí	9.000.000	-
Trường Đại học Dầu khí Việt Nam	3.400.000	-

**36. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

**Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ**

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm không bao gồm 29.836.190.106 VND (năm 2022: 18.612.841.912 VND), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong năm mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.







Lê Thị Hồng Trâm  
Người lập biểu

Bạch Đức Long  
Kế toán trưởng

Bùi Ngọc Dương  
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 3 năm 2024

